

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2021/DS-PT
Ngày 21-10-2021
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Đinh Thị Mộng Tuyết
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Nguyễn Trung Dũng Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 165/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh B Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 189/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Kim N, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 53/8, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh B Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Công B, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 199, đường Cách Mạng Tháng Tám, khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh B Dương; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Công T, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 31, đường DB8A, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh B Dương; có mặt.

2. Bà Huỳnh Kim L, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 414/44, đường ĐX 115, khu phố 7, phường T, thành phố T, tỉnh B Dương; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 98/32/8, đường Nguyễn Văn Lộ, khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh B Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ A, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 31, đường Nguyễn Đức Thuận, khu phố 6, phường H, thành phố T, tỉnh B Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Huỳnh Công B .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/10/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/10/2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Trần Kim N trình bày:

Ngày 05/8/2020, bà N có cho Ông Huỳnh Công B vay số tiền 2.300.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn thanh toán là 01 tháng. Đến ngày 05/9/2020, bà N tiếp tục cho ông B vay thêm số tiền 200.000.000 đồng và thoả thuận trong vòng 01 tháng sẽ thanh toán tiền gốc. Tổng cộng số tiền bà N đã cho ông B vay là 2.500.000.000 đồng. Để làm tin ông B có đưa bà N giữ làm tin bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO926642 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B Dương cấp ngày 06/3/2019 cho Ông Huỳnh Công B cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất với Ông Huỳnh Công T và Bà Huỳnh Kim L .

Quá trình vay mượn ông B chưa thanh toán tiền lãi cho bà N lần nào nên quá thời hạn thanh toán tiền gốc nhưng ông B không thanh toán nên bà N khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Ông Huỳnh Công B có trách nhiệm thanh toán cho bà N số tiền gốc là 2.500.000.000 đồng. Bà N yêu cầu ông B thanh toán tiền lãi với mức lãi suất yêu cầu là 20%/năm tương đương 1,66%/tháng với số tiền gốc 2.300.000.000 đồng, tính từ ngày 05/8/2020 và chỉ tính đến ngày 05/4/2021 là 08 tháng $\times 1,66\%/tháng \times 2.300.000.000$ đồng = 305.440.000 đồng. Tiền lãi của lần vay thứ 02 là 200.000.000 đồng tính từ ngày 05/9/2020 và chỉ tính cho đến ngày 05/4/2021 là 07 tháng $\times 1,66\%/tháng \times 200.000.000$ đồng = 23.240.000 đồng. Tổng cộng số tiền lãi suất chậm trả bà N yêu cầu ông B thanh toán là 328.680.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà N chỉ yêu cầu ông B thanh toán số tiền lãi suất là 325.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi bà N yêu cầu ông B thanh toán là 2.825.000.000 đồng. Sau khi ông B thanh toán hết toàn bộ tiền gốc và tiền lãi cho bà N thì bà N sẽ hoàn trả cho ông B bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO926642 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B Dương cấp ngày 06/3/2019 cho Ông Huỳnh Công B cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất với Ông Huỳnh Công T và Bà Huỳnh Kim L . Bà N không đồng ý với các tài liệu, chứng cứ là bản kê, bản viết tay do ông B cung cấp và xác định đây là những tài liệu chứng cứ do ông B viết ra nhằm mục đích thể hiện mức lãi suất

7%/tháng. Vì các giấy vay tiền đều do ông B viết nên ông B ngụy tạo thêm các giấy nợ với nội dung lãi suất 7%/tháng nhằm mục đích bất lợi cho bà N.

Bị đơn Ông Huỳnh Công B trình bày:

Ông Huỳnh Công B vay tiền của Bà Trần Kim N nhiều lần, lần đầu tiên là vào khoảng tháng 12 năm 2019 với số tiền vay là 500.000.000 đồng, có viết giấy nợ và để làm tin ông B có giao cho bà N bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO926642 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B Dương cấp ngày 06/3/2019 cho Ông Huỳnh Công B cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất với Ông Huỳnh Công T và Bà Huỳnh Kim L. Đến ngày 05/8/2020, thì số tiền nợ gốc và lãi ông B nợ bà N đến 2.300.000.000 đồng và bà N yêu cầu ông B viết giấy nợ mới với số tiền gốc là 2.300.000.000 đồng và thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, thời hạn thanh toán là 01 tháng. Theo nội dung giấy mượn tiền này ông B ghi tên bà N là Trần Thị N do không biết rõ họ và chữ lót của bà N, thực tế bà Trần Thị N và Trần Kim N là một người. Đến ngày 05/9/2020, ông B không có tiền thanh toán tiền gốc, tiền lãi cho bà N thì bà N lại yêu cầu ông B viết giấy nhận nợ vào mặt sau giấy nợ ngày 05/8/2020, với số tiền 200.000.000 đồng nhưng thực tế ông B chỉ nhận số tiền mặt là 25.000.000 đồng. Các lần giao dịch và nhận tiền thì ông B đều nhận tiền trực tiếp từ bà N, sau khi bà N đã cộng trừ gốc lãi. Thời điểm ông B vay tiền của bà N là ông thông qua trung gian là ông Hà Văn Vinh là người quen của bà N. Ông B cho rằng thực tế lãi suất hai bên thỏa thuận là 7%/tháng vì ông B không có tiền trả lãi hàng tháng nên bà N yêu cầu cộng dồn tiền lãi hàng tháng vào tiền nợ gốc và bắt ông B viết giấy nợ mới đã bao gồm tiền gốc cũ và tiền lãi cộng lại. Sau mỗi lần viết giấy nợ mới thì bà N đều yêu cầu ông B xé hoặc đốt giấy nợ cũ. Ông B xác định số tiền gốc thực sự ông B nhận từ bà N là 1.175.500.000 đồng như bản kê ông B đã cung cấp cho Tòa án. Đối với các chữ viết số tiền trong giấy bản kê ông B xác định các số khoanh tròn là chữ số do bà N viết, tuy bà N không ký tên xác nhận nhưng ông B khẳng định đây là chữ của bà N. Hiện nay, ông B chỉ đồng ý thanh toán cho bà N số tiền gốc và lãi là 1.175.500.000 đồng. Đối với số tiền gốc và tiền lãi bà N yêu cầu ông B thanh toán thì ông B không đồng ý. Ông B yêu cầu triệu tập những người làm chứng là Bà Nguyễn Thị Mỹ A, Ông Nguyễn Văn Th là những người biết sự việc vay mượn giữa bà N và ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Huỳnh Công T, Bà Huỳnh Kim L trình bày:

Ông T, bà L và ông B là anh em ruột với nhau và cùng đồng sở hữu đối với phần nhà đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO926642, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B Dương cấp ngày 06/3/2019. Phần nhà đất này do Ông Huỳnh Công B đang sinh sống và sử dụng vì ông bà đã có gia đình và ở tại địa chỉ khác. Việc ông B mang bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO926642 để đưa cho bà N làm tin nhằm vay tiền thì Ông T, bà L đều không biết và không sử dụng số tiền ông B vay của bà

N. Hiện nay, bà N khởi kiện yêu cầu ông B thanh toán số tiền vay gốc và tiền lãi thì Ông T, bà L không có ý kiến, đề nghị căn cứ theo quy định pháp luật để giải quyết phần nợ vay của ông B theo quy định pháp luật.

Người làm chứng Ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Việc vay tiền giữa ông B và bà N thì ông Th chỉ biết ông B có vay số tiền 500.000.000 đồng của bà N rồi mang về nhà đếm lại, chứ không chứng kiến việc vay tiền, giao nhận tiền giữa bà N và ông B. Ông Th chỉ nghe ông B nói lại có vay tiền của bà N nhiều lần, còn cụ thể như thế nào, lãi suất ra sao thì ông Th không nắm rõ. Ông Th có nghe ông B nói lại là có vay tiền của bà N với tổng số tiền gốc là 1.175.000.000 đồng; đối với số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 05/9/2020 thì ông B nói chỉ nhận từ bà N số tiền 25.000.000 đồng. Đồng thời, ông Th có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng Bà Nguyễn Thị Mỹ A trình bày:

Bà có chứng kiến trực tiếp lần đầu tiên của ông B vay tiền bà N vào khoảng tháng 02 năm 2020, bà A nhìn thấy bà N cho ông B vay số tiền 100.000.000 đồng, bà N đưa cho ông B số tiền 88.000.000 đồng, trừ tiền lãi tháng đầu tiên 7.000.000 đồng, tiền còn 5.000.000 đồng. Riêng các lần vay tiền hay ký giấy vay tiền sau này thì bà A không chứng kiến trực tiếp, bà chỉ nghe ông B nghe điện thoại bà N gọi lên nhà bà N để trả tiền lãi, nếu không có tiền lãi thì ký giấy nợ mới. Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 05/9/2020, bà A chỉ nghe ông B nói nhận từ bà N số tiền thực tế là 25.000.000 đồng hay 35.000.000 đồng. Đồng thời, bà A có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trần Kim N đối với bị đơn Ông Huỳnh Công B về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”.

Ông Huỳnh Công B có trách nhiệm thanh toán cho Bà Trần Kim N tổng số tiền là 2.825.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu đồng), trong đó tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 325.000.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Bà Trần Kim N có trách nhiệm trả lại cho Ông Huỳnh Công B bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO926642 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B Dương cấp ngày 06/3/2019 cho Ông Huỳnh Công B cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất với Ông Huỳnh Công T, Bà Huỳnh Kim L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/4/2021, bị đơn Ông Huỳnh Công B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc đã vay là 1.175.000.000 đồng, đối với lãi suất bị đơn không đồng ý như án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét buộc bị đơn trả thêm tiền lãi từ ngày 05/4/2021 đến ngày xét xử phúc thẩm với số tiền 598.430.000 đồng. Bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Bà N yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét buộc ông B trả thêm tiền lãi từ ngày xét xử sơ thẩm đến ngày xét xử phúc thẩm là không có căn cứ chấp nhận vì bà N không có kháng cáo nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là Giấy mượn tiền đề ngày 05/8/2020 và ngày 05/9/2020 thì tổng số tiền bị đơn mượn là 2.500.000.000 đồng, bị đơn thừa nhận chứng cứ do nguyên đơn xuất trình nhưng bị đơn cho rằng chỉ nhận số tiền 1.175.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa cấp phúc thẩm bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền 2.500.000.000 đồng là tiền cộng dồn của gốc và lãi. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng là có căn cứ. Đối với số tiền lãi, bị đơn cho rằng vay tiền với lãi suất 7%/tháng nhưng không chứng minh được việc thỏa thuận lãi cũng như thanh toán lãi 7%/tháng cho số tiền vay theo Giấy mượn tiền đề ngày 05/8/2020 và ngày 05/9/2020, do thỏa thuận lãi giữa hai bên là 2%/tháng là vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ xác định mức lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên phần án sơ thẩm về phần nợ gốc và nợ lãi. Do tại thời điểm xét xử sơ thẩm, ông B sinh ngày 06/6/1961, là chưa đủ 60 tuổi, nhưng đến thời điểm xét xử phúc thẩm ông B đã đủ 60 tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc ông B trả thêm tiền lãi từ thời điểm xét xử sơ thẩm đến thời điểm xét xử phúc thẩm. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời gian chậm trả lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, lãi phạt vi phạm nên nguyên đơn Bà Trần Kim N yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét buộc ông B trả lãi đến phiên tòa phúc thẩm là không có căn cứ để xem xét.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn Bà Trần Kim N khởi kiện yêu cầu bị đơn Ông Huỳnh Công B trả số tiền nợ gốc là 2.500.000.000 đồng và yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi chậm trả đối với số tiền vay lần thứ nhất 2.300.000.000 đồng từ ngày 05/8/2020 đến ngày 05/4/2021 với mức lãi suất 20%/ năm với số tiền là 305.440.000 đồng và số tiền lãi chậm trả đối với số tiền vay lần thứ hai 200.000.000 đồng từ ngày 05/9/2020 đến ngày 05/4/2021 với số tiền là 23.240.000 đồng. Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc và lãi là 2.825.000.000 đồng (giảm cho bị đơn số tiền lãi 3.680.000 đồng). Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Giấy mượn tiền đề ngày 05/8/2020 và 05/9/2020 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO926642 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B Dương cấp ngày 06/3/2019 cho Ông Huỳnh Công B cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất với Ông Huỳnh Công T , Bà Huỳnh Kim L .

[3] Bị đơn thừa nhận chứng cứ Giấy mượn tiền đề ngày 05/8/2020 và ngày 05/9/2020 là do bị đơn viết ra và ký xác nhận, theo giấy mượn tiền thì tổng số tiền bị đơn mượn là 2.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, đây là số tiền cộng dồn gốc và lãi của nhiều lần mượn, số tiền gốc thực tế ông B nhận từ bà N là 1.175.500.000 đồng. Do vậy, ông B chỉ đồng ý trả lại số tiền 1.175.000.000 đồng; đối với số tiền gốc và lãi còn lại, ông B không đồng ý. Chứng cứ chứng minh cho phần trình bày của bị đơn là các Giấy mượn tiền ngày 25/12/2019, ngày 12/01/2020 và ngày 20/02/2020 và các tờ giấy kê tiền lãi, lời khai người làm chứng Bà Nguyễn Thị Mỹ A và Ông Nguyễn Văn Th.

[4] Bị đơn cho rằng, số tiền thực tế bị đơn vay của bà N là 1.175.000.000 đồng mà không phải là 2.500.000.000 đồng và lãi suất mà bà N cho vay là 7%/tháng. Xét chứng cứ do bị đơn cung cấp, theo các Giấy mượn tiền ngày 25/12/2019, ngày 12/01/2020, ngày 20/02/2020 với nội dung ông B vay tiền của bà N thì tổng số tiền vay theo 03 giấy vay là 1.100.000.000 đồng, không phù hợp với số tiền 1.175.000.000 đồng mà ông B cho rằng còn nợ, đối với mức lãi 7% thể hiện trong giấy mượn tiền thì ông B thừa nhận ông B tự viết thêm vào để cho rằng bà N cho vay với lãi suất 7%/tháng. Như vậy, các chứng cứ mà ông B xuất trình là do ông B tự viết và tự ghi không được bà N thừa nhận và ông B cũng không chứng minh được sự phù hợp giữa chứng cứ và lời trình bày của mình với chứng cứ do chính nguyên đơn xuất trình. Đối với lời khai người làm chứng ông Th , bà A lại mâu thuẫn với chính chứng cứ do ông B xuất trình, cụ thể ông Th có thấy ông B mang số tiền 500.000.000 đồng về nhà đếm lại, bà A thấy bà N cho ông B vay 100.000.000 đồng, trong khi các chứng cứ do ông B xuất trình không có một giấy mượn tiền nào thể hiện số tiền vay 500.000.000 đồng hay 100.000.000 đồng như lời trình bày của người làm chứng; đối với số tiền 200.000.000 đồng thì ông Th , bà A chỉ nghe từ một phía ông B nói là nhận 25.000.000 đồng. Như vậy, ông Th , bà A không ai trực tiếp chứng kiến việc bà N và ông B giao dịch vay tiền, trả lãi, cộng dồn gốc lãi và viết giấy nợ. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các chứng cứ trên là phù hợp theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là Giấy mượn tiền đề ngày 05/8/2020 và 05/9/2020, chứng cứ này đã được bị đơn Ông Huỳnh Công B thừa nhận trong trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm là do chính bị đơn viết và ký nên là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, có căn cứ xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Đối với khoản vay ngày 05/8/2020, theo thỏa thuận tại giấy mượn tiền thể hiện rõ thời hạn thanh toán là 01 tháng; đối với khoản vay ngày 05/9/2020, thời hạn thanh toán không thỏa thuận cụ thể thời hạn, bà N cho rằng khi ông B bán đất sẽ trả và nhiều lần yêu cầu nhưng ông B không trả nên ngày 13/10/2020 bà N có đơn khởi kiện. Như vậy, theo thỏa thuận thì bị đơn ông B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông B phải trả số tiền gốc 2.500.000.000 đồng là có căn cứ.

[6] Đối với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán:

Đối với khoản nợ vay theo Giấy mượn tiền ngày 05/8/2020, theo thỏa thuận tại hợp đồng thì hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Như vậy, thỏa thuận lãi giữa bà N và ông B vượt quá 20%/năm nên việc bà N thay đổi yêu cầu mức lãi suất 20%/năm đối với khoản vay ngày 05/8/2020 và Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 20%/năm tương đương 1,66%/tháng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Về thời gian trả lãi, thời hạn trả nợ gốc hai bên thỏa thuận 01 tháng nên ông B chỉ phải chịu lãi trên dư nợ gốc theo lãi suất 1,66%/tháng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả là 01 tháng, từ ngày 06/9/2020 đến ngày 05/4/2021 ông B chỉ phải trả lãi suất chậm trả 10%/năm tương đương 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc ông B chịu lãi trên nợ gốc theo lãi suất 1,66% tháng đối với thời gian chậm trả là không phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất ông B phải chịu cụ thể như sau: Lãi trên dư nợ gốc 2.300.000.000 đồng \times 1,66%/tháng = 38.180.000 đồng; lãi chậm trả 2.300.000.000 đồng \times 0,83%/tháng \times 6 tháng 29 ngày (từ ngày 06/9/2020 đến ngày 05/4/2021) = 132.993.666 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi của khoản vay 2.300.000.000 đồng là 171.173.666 đồng.

Đối với khoản vay theo Giấy mượn tiền ngày 05/9/2020, bà N cho rằng thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2%/tháng, ông B không thừa nhận cho rằng lãi suất 7%/tháng, tuy nhiên không ai đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, căn cứ vào chứng cứ do bà N xuất trình Hội đồng xét xử xác định đây là khoản vay không kỳ hạn và không thỏa thuận lãi suất. Do vậy, mức lãi suất đối với khoản vay này được áp dụng là 10%/năm tương ứng 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng vay không kỳ hạn và không thỏa thuận lãi suất nhưng lại áp dụng mức lãi suất 1,66%/tháng là không phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Về thời gian tính lãi, theo quy định khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự thì bên cho vay có quyền đòi lại

tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho bên vay biết trước thời gian hợp lý. Theo chứng cứ có tại hồ sơ, ngày 13/10/2020, bà N nộp đơn khởi kiện đối với ông B, như vậy thời điểm bà N nộp đơn khởi kiện được xác định là ngày bà N bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình đối với khoản vay này. Căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất ông B phải chịu cụ thể như sau: $200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 05 \text{ tháng} 22 \text{ ngày}$ (từ ngày 13/10/2020 đến ngày 05/4/2021) = 9.517.333 đồng.

Tổng số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 180.690.999 đồng.

[7] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bị đơn đối với phần nợ gốc là không có căn cứ chấp nhận, đối với phần nợ lãi là có căn cứ chấp nhận một phần.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa đối với phần nợ gốc 2.500.000.000 đồng và phần án phí sơ thẩm là phù hợp, đối với quan điểm về giữ nguyên án sơ thẩm về phần tiền lãi là không phù hợp.

[9] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của mình mà không được Tòa án chấp nhận. Xét thấy, thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 12/4/2021, bị đơn ông B sinh ngày 06/6/1961 là chưa đủ 60 tuổi nên Tòa án cấp sơ thẩm không xét miễn án phí cho ông B. Tuy nhiên, đến tại thời điểm xét xử phúc thẩm, ông B đủ 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông B được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đồng thời, tại Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn bà N sinh ngày 29/9/1961 đã đủ 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà N cũng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, lãi phạt vi phạm.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ông Huỳnh Công B.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trần Kim N đối với bị đơn Ông Huỳnh Công B về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”.

Ông Huỳnh Công B có trách nhiệm thanh toán cho Bà Trần Kim N tổng số tiền là 2.680.690.999 đồng (hai tỷ sáu trăm tám mươi triệu sáu trăm chín mươi nghìn chín trăm chín mươi chín đồng), trong đó tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 180.690.999 đồng (một trăm tám mươi triệu sáu trăm chín mươi nghìn chín trăm chín mươi chín đồng).

Bà Trần Kim N có trách nhiệm trả lại cho Ông Huỳnh Công B bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO926642 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B Dương cấp ngày 06/3/2019 cho Ông Huỳnh Công B cùng sử dụng đất và cùng sở hữu tài sản gắn liền với đất với Ông Huỳnh Công T, Bà Huỳnh Kim L.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Kim N đối với số tiền lãi suất 147.989.001 đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm tám mươi chín nghìn không trăm lẻ một đồng).

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Công B và Bà Trần Kim N được miễn.

- Trả lại cho Bà Trần Kim N số tiền 36.620.000 đồng (ba mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0050623 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Ông Huỳnh Công B không phải nộp. Hoàn trả cho Ông Huỳnh Công B số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0051434 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết